

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước
năm 2025 của thành phố Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc Phê chuẩn tổng quyết toán thu, chi ngân sách thành phố Hà Nội năm 2025;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số /STC-QLNS ngày/7/2026 về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của thành phố Hà Nội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thuyết minh và số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của thành phố Hà Nội (chi tiết tại các biểu và thuyết minh kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài chính và thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố; (để b/c)
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Bộ Tài chính;
- VPTU, VP Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Sở Tài chính; Kho bạc NN KVI;
- VP UBND TP: CVP, các PCVP, KT;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Lưu

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2026 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán
		Trung ương giao	HNND Thành phố giao	
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	505.420.000.000.000	513.903.532.000.000	704.424.257.537.517
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	473.900.000.000.000	482.366.470.000.000	658.125.508.587.428
2	Thu từ dầu thô	4.200.000.000.000	4.200.000.000.000	2.973.464.802.721
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	27.320.000.000.000	27.320.000.000.000	39.351.208.656.527
4	Thu viện trợ		17.062.000.000	3.974.075.490.841
B	Thu ngân sách địa phương	163.531.499.000.000	183.487.388.000.000	439.622.607.855.167
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	148.741.199.000.000	155.184.731.000.000	244.616.295.618.415
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	14.790.300.000.000	14.790.300.000.000	19.437.918.498.921
	- Bổ sung có mục tiêu	14.790.300.000.000	14.790.300.000.000	19.437.918.498.921
3	Thu kết dư ngân sách năm 2024		2.982.566.000.000	21.277.261.970.317
4	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm 2024 sang năm 2025		10.519.791.000.000	154.291.131.767.514
6	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính			
7	Thu khác (Thu huy động đóng góp)		10.000.000.000	
C	Chi ngân sách địa phương	163.397.299.000.000	183.353.188.000.000	433.291.001.765.623
I	Chi trong cân đối ngân sách địa phương	148.606.999.000.000	183.353.188.000.000	162.632.633.307.558
1	Chi đầu tư phát triển	72.706.990.000.000	102.335.056.000.000	82.619.552.372.559
2	Chi thường xuyên	68.037.303.000.000	73.061.115.000.000	79.862.030.124.321
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	269.800.000.000	269.800.000.000	140.590.810.678
4	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	10.460.000.000	10.460.000.000	10.460.000.000
5	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	3.481.206.000.000	4.461.854.000.000	
6	Dự phòng ngân sách	4.101.240.000.000	3.214.903.000.000	
II	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương	14.790.300.000.000		
III	Chi nộp ngân sách cấp trên			1.042.275.572.699
IV	Chi chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang năm 2026			269.616.092.885.366
D	Vay của NSDP	429.000.000.000	429.000.000.000	417.706.720.562
E	Trả nợ gốc của NSDP	563.200.000.000	563.200.000.000	455.921.669.492
F	Kết dư ngân sách địa phương			6.293.391.140.614

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2026 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND Thành phố giao	Quyết toán	Tỷ lệ QT/DT
A	Thu NSNN trên địa bàn	513.903.532.000.000	704.424.257.537.517	137,1%
I	Thu nội địa	482.366.470.000.000	658.125.508.587.428	136,4%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	78.920.000.000.000	72.190.430.422.372	91,5%
	- Thuế giá trị gia tăng	18.400.000.000.000	14.018.486.541.950	76,2%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.700.000.000.000	5.864.344.866.881	102,9%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.840.000.000.000	50.877.799.536.760	96,3%
	- Thuế tài nguyên	180.000.000.000	199.764.362.180	111,0%
	- Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng	1.800.000.000.000	1.230.035.114.601	68,3%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	1.653.000.000.000	2.378.684.142.088	143,9%
	- Thuế giá trị gia tăng	770.000.000.000	1.008.378.766.246	131,0%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	250.000.000.000	297.696.535.578	119,1%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	570.000.000.000	1.009.571.027.939	177,1%
	- Thuế tài nguyên	63.000.000.000	63.037.812.325	100,1%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	30.385.000.000.000	41.683.854.905.432	137,2%
	Thuế giá trị gia tăng	9.427.000.000.000	16.197.795.495.955	171,8%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.750.000.000.000	2.546.829.145.909	92,6%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.200.000.000.000	22.906.817.302.849	125,9%
	Thuế tài nguyên	8.000.000.000	7.203.288.433	90,0%
	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng		25.209.672.286	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	105.922.000.000.000	134.544.786.873.006	127,0%
	Thuế giá trị gia tăng	45.293.000.000.000	61.509.869.240.799	135,8%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.600.000.000.000	1.417.149.615.942	88,6%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.000.000.000.000	71.463.168.866.024	121,1%
	Thuế tài nguyên	29.000.000.000	41.089.115.041	141,7%
	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng		113.510.035.200	
5	Lệ phí trước bạ	7.200.000.000.000	8.695.795.167.307	120,8%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100.000.000	97.752.387	97,8%
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	610.000.000.000	726.847.253.000	119,2%
8	Thuế thu nhập cá nhân	50.000.000.000.000	64.269.558.442.864	128,5%
9	Thuế bảo vệ môi trường	6.700.000.000.000	3.278.005.544.096	48,9%
10	Thu phí và lệ phí	23.500.000.000.000	27.030.345.428.401	115,0%
	Phí và lệ phí trung ương	21.500.000.000.000	24.984.945.112.892	116,2%
	Phí và lệ phí địa phương	2.000.000.000.000	2.045.400.315.509	102,3%
11	Tiền sử dụng đất	47.961.470.000.000	108.345.004.972.451	225,9%
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	380.000.000.000	1.251.260.304.051	329,3%

STT	Nội dung	Dự toán HĐND Thành phố giao	Quyết toán	Tỷ lệ QT/DT
13	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	6.500.000.000.000	15.858.086.789.101	244,0%
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích ... tại xã	229.900.000.000	738.900.093.049	321,4%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5.000.000.000.000	10.642.473.224.281	212,8%
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	67.040.000.000.000	86.097.189.759.698	128,4%
17	Thu khác ngân sách	14.005.000.000.000	14.410.401.759.490	102,9%
18	Thu Xổ số kiến thiết	360.000.000.000	440.584.276.131	122,4%
19	Chênh lệch thu chi NHNN	36.000.000.000.000	65.543.201.478.223	182,1%
II	Thu từ dầu thô	4.200.000.000.000	2.973.464.802.721	70,8%
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	27.320.000.000.000	39.351.208.656.527	144,0%
1	Thuế xuất khẩu	50.000.000.000	97.349.253.959	194,7%
2	Thuế nhập khẩu	4.684.000.000.000	6.528.315.516.557	139,4%
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.610.000.000.000	4.995.805.380.386	138,4%
4	Thuế bảo vệ môi trường XNK	6.000.000.000	10.137.600.355	169,0%
5	Thuế giá trị gia tăng	18.800.000.000.000	27.249.664.862.112	144,9%
6	Thu khác	170.000.000.000	469.936.043.158	276,4%
IV	Thu viện trợ	17.062.000.000	3.974.075.490.841	
B	Vay của NSNN	429.000.000.000	417.706.720.562	
C	Thu kết dư NS năm trước		21.277.261.970.317	
D	Thu chuyển nguồn		154.291.131.767.514	
E	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương		19.437.918.498.921	
F	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2026 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán đầu năm	Quyết toán
	TỔNG CHI (A+B)	183.916.388.000.000	433.746.923.435.115
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	183.353.188.000.000	433.291.001.765.623
I	Chi đầu tư phát triển	102.335.056.000.000	82.619.552.372.559
1	Chi đầu tư cho các dự án	100.816.256.000.000	80.833.496.251.253
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	16.067.873.386.180	17.023.505.125.358
-	Chi khoa học và công nghệ	165.912.000.000	95.968.635.587
2	Chi bổ sung vốn cho các Quỹ và ủy thác qua NHCS; Hỗ trợ lãi suất một số dự án, hỗ trợ doanh nghiệp theo cơ chế của Thành phố; hỗ trợ các tỉnh bạn; chi đầu tư phát triển khác	1.518.800.000.000	1.786.056.121.306
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	269.800.000.000	140.590.810.678
III	Chi thường xuyên	73.061.115.000.000	79.862.030.124.321
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.163.593.000.000	26.822.510.682.638
2	Chi khoa học và công nghệ	914.132.000.000	405.787.449.915
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	4.461.854.000.000	0
V	Dự phòng ngân sách	3.214.903.000.000	0
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460.000.000	10.460.000.000
VII	Chi chuyển nguồn		269.616.092.885.366
VIII	Chi bổ sung cho cấp dưới		
1	Bổ sung cân đối		
2	Bổ sung có mục tiêu		
IX	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên		1.042.275.572.699
B	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	563.200.000.000	455.921.669.492

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2026 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán đầu năm	Quyết toán
	TỔNG CHI (A+B)	146.284.236.000.000	430.345.760.766.378
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	145.721.036.000.000	429.889.839.096.886
I	Chi đầu tư phát triển	94.730.435.000.000	74.261.640.060.085
1	Chi đầu tư cho các dự án	93.211.635.000.000	72.475.583.938.779
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	15.743.989.000.000	16.724.950.758.969
-	Chi khoa học và công nghệ	165.912.000.000	95.968.635.587
-	Chi quốc phòng	680.161.000.000	610.907.418.176
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.251.386.400.000	1.922.037.287.706
-	Chi y tế, dân số và gia đình	2.201.755.000.000	1.513.864.307.810
-	Chi văn hóa thông tin	7.809.683.000.000	7.340.859.137.865
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	170.751.000.000	106.733.415.393
-	Chi thể dục thể thao	710.460.000.000	866.043.522.500
-	Chi bảo vệ môi trường	2.534.972.000.000	2.294.375.219.882
-	Chi các hoạt động kinh tế	53.671.816.600.000	38.692.252.660.749
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.457.651.000.000	1.729.158.024.824
-	Chi bảo đảm xã hội	721.704.000.000	397.467.051.390
-	Chi đầu tư khác	6.091.394.000.000	180.966.497.928
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-	
-	Chi XDCB bằng nguồn vốn trong nước	89.316.045.000.000	69.645.405.534.247
-	Chi XDCB bằng nguồn vốn ngoài nước	3.895.590.000.000	2.830.178.404.532
2	Chi bổ sung vốn cho các Quỹ và ủy thác qua NHCS; Hỗ trợ lãi suất một số dự án, hỗ trợ doanh nghiệp theo cơ chế của Thành phố; hỗ trợ các tỉnh bạn; chi đầu tư phát triển khác	1.518.800.000.000	1.786.056.121.306
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	269.800.000.000	140.590.810.678
III	Chi thường xuyên	38.295.226.000.000	37.802.539.281.768
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.163.593.000.000	4.814.526.082.306
2	Chi khoa học và công nghệ	914.132.000.000	402.719.861.595
3	Chi quốc phòng	1.056.802.000.000	1.150.331.325.599
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.288.250.000.000	1.401.447.842.890
5	Chi y tế, dân số và gia đình	2.910.059.000.000	2.944.785.058.339
6	Chi văn hóa thông tin	902.940.000.000	844.143.055.773
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	162.913.000.000	453.775.111.759
8	Chi thể dục thể thao	811.987.000.000	784.844.789.296
9	Chi bảo vệ môi trường	2.962.204.000.000	2.786.324.503.445
10	Chi các hoạt động kinh tế	11.939.529.000.000	12.039.862.196.447
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5.418.878.000.000	5.463.765.698.120

STT	Nội dung chi	Dự toán đầu năm	Quyết toán
12	Chi bảo đảm xã hội	3.752.934.000.000	3.779.451.401.453
13	Chi thường xuyên khác	1.011.005.000.000	936.562.354.746
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	4.427.293.000.000	-
V	Dự phòng ngân sách	3.090.204.000.000	-
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460.000.000	10.460.000.000
VII	Chi chuyển nguồn		266.315.859.546.249
VIII	Chi bổ sung cho cấp dưới	4.897.618.000.000	50.308.715.891.694
1	Bổ sung cân đối	4.897.618.000.000	4.896.784.000.000
2	Bổ sung có mục tiêu		45.411.931.891.694
IX	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên		1.050.033.506.412
B	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	563.200.000.000	455.921.669.492

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2026 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán đầu năm			Quyết toán		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:	
			NS Thành phố	NSXP		NS Thành phố	NSXP
	TỔNG CHI (A+B)	183.916.388.000.000	146.284.236.000.000	42.529.770.000.000	433.746.923.435.115	430.345.760.766.378	53.840.112.708.119
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	183.353.188.000.000	145.721.036.000.000	42.529.770.000.000	433.291.001.765.623	429.889.839.096.886	53.840.112.708.119
I	Chi đầu tư phát triển	102.335.056.000.000	94.730.435.000.000	7.604.621.000.000	82.619.552.372.559	74.261.640.060.085	8.357.912.312.474
1	Chi đầu tư cho các dự án	100.816.256.000.000	93.211.635.000.000	7.604.621.000.000	80.833.496.251.253	72.475.583.938.779	8.357.912.312.474
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	16.067.873.386.180	15.743.989.000.000	323.884.386.180	17.023.505.125.358	16.724.950.758.969	298.554.366.389
-	Chi khoa học và công nghệ	165.912.000.000	165.912.000.000		95.968.635.587	95.968.635.587	0
2	Chi bổ sung vốn cho các Quỹ và ủy thác qua NHCS; Hỗ trợ lãi suất một số dự án, hỗ trợ doanh nghiệp theo cơ chế của Thành phố; hỗ trợ các tỉnh bạn; chi đầu tư phát triển khác.	1.518.800.000.000	1.518.800.000.000	-	1.786.056.121.306	1.786.056.121.306	
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	269.800.000.000	269.800.000.000	-	140.590.810.678	140.590.810.678	0
III	Chi thường xuyên	73.061.115.000.000	38.295.226.000.000	34.765.889.000.000	79.862.030.124.321	37.802.539.281.768	42.059.490.842.553
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	25.271.048.000.000	5.163.593.000.000	20.107.455.000.000	26.822.510.682.638	4.814.526.082.306	22.007.984.600.332
2	Chi khoa học và công nghệ	914.132.000.000	914.132.000.000	-	405.787.449.915	402.719.861.595	3.067.588.320
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	4.461.854.000.000	4.427.293.000.000	34.561.000.000	0		0
V	Dự phòng ngân sách	3.214.903.000.000	3.090.204.000.000	124.699.000.000	0		0
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460.000.000	10.460.000.000		10.460.000.000	10.460.000.000	0
VII	Chi chuyển nguồn				269.616.092.885.366	266.315.859.546.249	3.300.233.339.117
VIII	Chi bổ sung cho cấp dưới		4.897.618.000.000	-		50.308.715.891.694	
1	Bổ sung cân đối		4.897.618.000.000			4.896.784.000.000	
2	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu của ngân sách cấp trên			-		45.411.931.891.694	
IX	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	-			1.042.275.572.699	1.050.033.506.412	122.476.213.975
B	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	563.200.000.000	563.200.000.000		455.921.669.492	455.921.669.492	0

QUYẾT TOÁN CHI ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Bao gồm cả số quyết toán chi bằng lệnh chi tiền và quyết toán số GTGC vốn viện trợ)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2026 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Dự toán đầu năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
	TỔNG CỘNG	27 536 311 000 000	599 850 000 000	1 210 217 000 000	4 562 231 000 000	914 132 000 000	2 127 968 000 000	934 088 000 000	162 085 000 000	809 906 000 000	1 301 288 000 000	10 520 493 000 000	2 575 047 000 000	1 311 890 000 000	507 116 000 000
I	Khối số, ban, ngành	22226 761 000 000			4171 940 000 000	904 861 000 000	819 742 000 000	558 821 000 000	161 585 000 000	741 792 000 000	1296 288 000 000	9866 148 000 000	2285 360 000 000	1148 310 000 000	271 914 000 000
1	Văn phòng Thành ủy	353 846 000 000				20 216 000 000		38 150 000 000					295 480 000 000		
2	Văn phòng UBND Thành phố	186 932 000 000				54 080 000 000		40 211 000 000					92 641 000 000		
3	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố	80 387 000 000				2 424 000 000							77 963 000 000		
4	Sở Ngoại vụ	87 836 000 000				8 253 000 000							79 583 000 000		
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	158 589 000 000				11 030 000 000						92 670 000 000	54 889 000 000		
6	Sở Tài chính	90 051 000 000				2 500 000 000						5 312 000 000	82 239 000 000		
7	Sở Tư pháp	110 210 000 000				7 437 000 000							62 190 000 000		40 583 000 000
8	Sở Công thương	212 686 000 000				17 134 000 000					170 000 000	120 962 000 000	74 420 000 000		
9	Sở Thông tin và Truyền thông	399 560 000 000				170 473 000 000		2 880 000 000	83 188 000 000				28 112 000 000		114 907 000 000
10	Sở Khoa học và Công nghệ	182 164 000 000				142 974 000 000							39 190 000 000		
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	3046 746 000 000			2999 543 000 000								47 203 000 000		
12	Sở Y tế	872 508 000 000				5 052 000 000	819 742 000 000						47 714 000 000		
13	Sở Văn hóa và Thể thao	1119 451 000 000				39 731 000 000		300 983 000 000		741 792 000 000			36 945 000 000		
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1658 368 000 000			355 202 000 000	32 895 000 000							83 995 000 000	1148 310 000 000	37 966 000 000
15	Sở Nội vụ	106 846 000 000				25 464 000 000		11 959 000 000					69 423 000 000		
16	Thanh tra Thành phố	52 505 000 000				5 300 000 000							47 205 000 000		
17	Sở Du lịch	110 875 000 000				9 000 000 000						68 050 000 000	33 825 000 000		
18	Sở Giao thông vận tải	4452 217 000 000				11 298 000 000						4255 818 000 000	185 101 000 000		
19	Sở Xây dựng	3070 039 000 000				39 961 000 000						2963 326 000 000	66 752 000 000		
20	Sở Tài nguyên và Môi trường	1377 394 000 000				1 732 000 000					1296 118 000 000	18 644 000 000	60 900 000 000		
21	Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	2307 185 000 000				16 022 000 000						2040 703 000 000	250 460 000 000		
22	Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội														
23	Sở Quy hoạch Kiến trúc	55 099 000 000				4 000 000 000						18 547 000 000	32 552 000 000		
24	Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội thành phố Hà Nội	39 781 000 000				5 503 000 000									34 278 000 000
25	Viện Quy hoạch xây dựng HN	21 480 000 000				3 000 000 000						18 480 000 000			
26	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội	147 006 000 000				18 736 000 000		128 270 000 000							
27	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố Hà Nội	169 444 000 000					1/8					169 444 000 000			

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Dự toán đầu năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
28	Đài Phát thanh truyền hình Hà Nội	78 397 000 000							78 397 000 000						
29	Bảo Kinh tế và Đô thị	10 139 000 000													10 139 000 000
30	Ban Dân tộc thành phố Hà Nội	17 772 000 000				2 805 000 000							14 967 000 000		
31	Sở Dân tộc và Tôn giáo														
32	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng TPHN	810 000 000				810 000 000									
33	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp thành phố Hà Nội														
34	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông thành phố hà Nội														
35	Ban Quản lý Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội	51 655 000 000				1 200 000 000						8 432 000 000	42 023 000 000		
36	Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	93 387 000 000				4 447 000 000						68 840 000 000	20 100 000 000		
37	Ban Quản lý khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội														
38	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội	413 654 000 000				175 443 000 000							205 260 000 000		32 951 000 000
39	Cơ quan Ủy ban MTTQ VN thành phố HN	61 092 000 000											61 092 000 000		
40	Thành đoàn Hà Nội	79 253 000 000			10 624 000 000	4 207 000 000		36 368 000 000					26 964 000 000		1 090 000 000
41	Hội liên hiệp Phụ nữ Hà Nội	40 234 000 000			385 000 000	3 804 000 000							36 045 000 000		
42	Hội Nông dân thành phố Hà Nội	16 856 000 000											16 856 000 000		
43	Hội Cựu chiến binh Thành phố Hà Nội	13 271 000 000											13 271 000 000		
44	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	45 530 000 000			45 530 000 000										
45	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	237 238 000 000			237 238 000 000										
46	Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong	76 419 000 000			61 419 000 000	15 000 000 000									
47	Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội	65 278 000 000			65 278 000 000										
48	Trường Cao đẳng Công đồng Hà Nội	5 565 000 000			5 565 000 000										
49	Trường Cao đẳng Công đồng Hà Tây	31 848 000 000			31 848 000 000										
50	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	93 956 000 000			80 316 000 000	13 640 000 000									
51	Trường Cao đẳng Điện tử điện lạnh	71 710 000 000			56 850 000 000	14 860 000 000									
52	Trường Cao đẳng Thương mại du lịch	32 230 000 000			32 230 000 000										
53	Trường Cao đẳng Công nghệ cao	96 953 000 000			96 953 000 000										
54	Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông	50 047 000 000			35 617 000 000	14 430 000 000									
55	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	57 342 000 000			57 342 000 000										
56	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	16 920 000 000										16 920 000 000			
II	Khối hội, đoàn thể	138 423 000 000				3 466 000 000							134 957 000 000		
57	Liên minh Hợp tác xã Thành phố	22 503 000 000											22 503 000 000		
58	Hội Chữ Thập đỏ thành phố Hà Nội	13 568 000 000											13 568 000 000		

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Dự toán đầu năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
59	Hội Người mù thành phố Hà Nội	6 517 000 000											6 517 000 000		
60	Hội Nhà báo thành phố Hà Nội	5 674 000 000											5 674 000 000		
61	Hội Luật gia thành phố Hà Nội	2 390 000 000											2 390 000 000		
62	Liên hiệp Hội KHKT thành phố Hà Nội	9 749 000 000											9 749 000 000		
63	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị thành phố Hà Nội	32 595 000 000				3 466 000 000							29 129 000 000		
64	Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hà Nội	17 295 000 000											17 295 000 000		
65	Hội Đông y thành phố Hà Nội	7 967 000 000											7 967 000 000		
66	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi thành phố Hà Nội	2 962 000 000											2 962 000 000		
67	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin TP Hà Nội	2 310 000 000											2 310 000 000		
68	Hội Cứu trợ trẻ em khuyết tật thành phố Hà Nội	1 712 000 000											1 712 000 000		
69	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố Hà Nội	2 786 000 000											2 786 000 000		
70	Hội Khuyến học thành phố Hà Nội	2 585 000 000											2 585 000 000		
71	Hội Người khuyết tật thành phố Hà Nội	3 602 000 000											3 602 000 000		
72	Ban Đại diện Hội người cao tuổi thành phố Hà Nội	2 665 000 000											2 665 000 000		
73	Câu lạc bộ Thăng Long thành phố Hà Nội	1 543 000 000											1 543 000 000		
III	Các đơn vị khác	1894 105 000 000	599 850 000 000	1210 217 000 000											84 038 000 000
1	Cổng an thành phố Hà Nội	1210 217 000 000		1210 217 000 000											
2	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	599 850 000 000	599 850 000 000												
3	Thuế thành phố Hà Nội	5 799 000 000													5 799 000 000
4	Tòa án nhân dân Thành phố	16 394 000 000													16 394 000 000
5	Cục Thi hành án dân sự Thành phố	19 447 000 000													19 447 000 000
6	Kho bạc Nhà nước khu vực I	6 522 000 000													6 522 000 000
7	Viện kiểm sát nhân dân Thành phố	22 257 000 000													22 257 000 000
8	Thống kê thành phố Hà Nội	13 619 000 000													13 619 000 000
9	Công đoàn các khu CNC và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội														
IV	Những nhiệm vụ đã xác định, UBND Thành phố tổ chức thực hiện theo quy định	1236 741 000 000					1159 741 000 000						77 000 000 000		
81	Chi thi đua khen thưởng (Quỹ khen thưởng)	77 000 000 000											77 000 000 000		
82	Kinh phí mua BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi, học sinh, sinh viên, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, cận nghèo, Hộ gia đình lâm nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình ... do Thành phố quản lý	1159 741 000 000					1159 741 000 000								
V	Các khoản điều hành tập trung (Những nhiệm vụ dự kiến phát sinh nhưng chưa xác định rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm)	1563 340 000 000			390 291 000 000	5 805 000 000	148 485 000 000	375 267 000 000	500 000 000	68 114 000 000	5 000 000 000	257 691 000 000	33 500 000 000	127 523 000 000	151 164 000 000
86	Kinh phí tổ chức các hoạt động phục vụ các sự kiện chính trị, kỷ niệm ngày lễ lớn, các sự kiện thể thao thuộc trách nhiệm của Thành phố và các nhiệm vụ Trung ương giao	250 000 000 000						250 000 000 000							

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Dự toán đầu năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
87	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng	250 000 000 000			250 000 000 000										
88	Kinh phí mua xe ô tô	150 000 000 000													150 000 000 000
89	Kinh phí chuẩn bị đầu tư, kinh phí thành quyết toán dự án hoàn thành và kinh phí dự án, nhiệm vụ quy hoạch (vốn sự nghiệp)	300 000 000 000			55 000 000 000		3 600 000 000	3 400 000 000	500 000 000	450 000 000	5 000 000 000	195 000 000 000	7 500 000 000	29 000 000 000	550 000 000
90	Chi hỗ trợ các Hội khác	10 000 000 000											10 000 000 000		
92	Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên của các ĐVSNC, sau khi phương án tự chủ được cấp có thẩm quyền phê duyệt	587 340 000 000			85 291 000 000	5 805 000 000	144 885 000 000	121 867 000 000		67 664 000 000		62 691 000 000		98 523 000 000	614 000 000
94	Kinh phí thực hiện Kế hoạch triển khai thi hành Luật Thủ đô (sửa đổi)	10 000 000 000											10 000 000 000		
95	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tổ chức phục vụ Đại hội Đảng	6 000 000 000											6 000 000 000		
VI	Chương trình MTQG và mục tiêu Thành phố	109 914 000 000										73 857 000 000		36 057 000 000	
96	Kinh phí thực hiện CTMT nhằm giảm thiểu ùn tắc và đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn Thành phố	73 857 000 000										73 857 000 000			
97	Kinh phí thực hiện các Chương trình MTQG	36 057 000 000												36 057 000 000	
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025	12 465 000 000												12 465 000 000	
	Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	11 965 000 000												11 965 000 000	
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	500 000 000												500 000 000	
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	23 592 000 000												23 592 000 000	
	Sở Du lịch	1 500 000 000												1 500 000 000	
	Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	2 845 000 000												2 845 000 000	
	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hà Nội	1 342 000 000												1 342 000 000	
	Ban Dân tộc	17 905 000 000												17 905 000 000	
VIII	Bổ sung từ NSTW	367 027 000 000										322 797 000 000	44 230 000 000		
98	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	78 480 000 000										36 180 000 000	42 300 000 000		
99	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	286 617 000 000										286 617 000 000			
100	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	1 530 000 000											1 530 000 000		
101	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	400 000 000											400 000 000		
IX	Các đơn vị dừng hoạt động														

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Quyết toán năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
	TỔNG CỘNG	37 433 373 281 768	1 150 331 325 599	1 401 447 842 890	4 814 526 082 306	402 719 861 595	2 944 785 058 339	844 143 055 773	453 775 111 759	784 844 789 296	2 786 324 503 445	12 039 862 196 447	5 463 765 698 120	3 779 451 401 453	567 396 354 746
1	Khối số, ban, ngành	25204 055 822 856			4457 201 817 949	399 332 761 235	1693 981 434 937	789 187 718 094	453 775 111 759	756 183 679 772	1692 714 985 126	10838 698 197 912	2981 487 738 959	915 246 070 399	226 246 306 714
1	Văn phòng Thành ủy	313 213 727 454			22 623 395 504	5 863 842 523		1 308 026 000					283 418 463 427		
2	Văn phòng UBND Thành phố	234 960 203 866			844 310 580	36 574 666 648		49 189 624 141					148 351 602 497		
3	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố	71 770 352 072				183 000 000							71 587 352 072		
4	Sở Ngoại vụ														
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư														
6	Sở Tài chính	298 454 425 687			728 428 951	12 284 438 356						110 973 065 330	174 468 493 050		
7	Sở Tư pháp	88 569 763 234			68 565 000	145 204 617							48 884 591 612		39 471 402 005
8	Sở Công thương	523 318 303 610				7 272 181 000						221 545 347 264	294 500 775 346		
9	Sở Thông tin và Truyền thông														
10	Sở Khoa học và Công nghệ	251 785 724 671			979 661 839	170 650 398 175							69 008 456 382		11 147 208 275
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	3600 047 266 139			3542 105 385 396								57 941 880 743		
12	Sở Y tế	2225 640 655 138				8 886 267 800	1683 254 461 337	4 800 000					77 950 922 436	455 544 203 565	
13	Sở Văn hóa và Thể thao	1464 863 636 987			13 524 509 100	1 384 834 352		502 914 214 965	48 793 658 171	754 570 458 073			66 352 844 839		77 323 117 487
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội														
15	Sở Nội vụ	654 292 761 013			26 193 716 248	24 790 252 654		11 701 917 940					127 916 634 012	428 458 969 217	35 231 270 942
16	Thanh tra Thành phố	124 700 902 403											124 700 902 403		
17	Sở Du lịch	155 569 644 899										115 075 648 555	39 311 573 344	1 182 423 000	
18	Sở Giao thông vận tải														
19	Sở Xây dựng	8647 449 279 626			562 190 000	32 403 319 569					7 403 492 000	8163 808 679 681	443 271 598 376		
20	Sở Tài nguyên và Môi trường														
21	Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội														
22	Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội	4246 560 050 145				4 899 527 402					1685 311 493 126	2108 943 458 939	446 058 035 208	1 347 535 470	
23	Sở Quy hoạch Kiến trúc	61 160 117 085			407 650 880	3 833 120 636						19 111 073 035	37 808 272 534		
24	Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội thành phố Hà Nội	41 210 609 086				4 584 325 004									36 626 284 082
25	Viện Quy hoạch xây dựng HN	19 998 861 700										19 998 861 700			
26	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội	160 827 842 044				94 383 704		160 612 345 340				121 113 000			
27	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố Hà Nội						5/8								

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Quyết toán năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
28	Đài Phát thanh truyền hình Hà Nội	404 981 453 588							404 981 453 588						
29	Báo Kinh tế và Đô thị	14 953 124 177													14 953 124 177
30	Ban Dân tộc thành phố Hà Nội														
31	Sở Dân tộc và Tôn giáo	58 165 575 996			826 574 400	692 669 000						40 762 952 249	15 883 380 347		
32	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng TPHN	15 776 785 313				699 149 000	10 726 973 600	2 737 441 014		1 613 221 699					
33	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp thành phố Hà Nội	2 201 770 000									2 201 770 000				
34	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông thành phố hà Nội	689 273 000									689 273 000				
35	Ban Quản lý Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội														
36	Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc														
37	Ban Quản lý khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội	159 998 490 879				17 174 566 780					67 854 357 260	74 969 566 839			
38	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội	184 389 014 203			73 250 000	51 394 187 872						121 820 310 968			11 101 265 363
39	Cơ quan Ủy ban MTTQ VN thành phố HN	358 292 029 896			42 033 179 194	3 176 378 203		60 719 348 694			6 738 420 000	232 402 510 622	12 829 558 800		392 634 383
40	Thành đoàn Hà Nội														
41	Hội liên hiệp Phụ nữ Hà Nội														
42	Hội Nông dân thành phố Hà Nội														
43	Hội Cựu chiến binh Thành phố Hà Nội														
44	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	58 478 849 296			58 478 849 296										
45	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	199 275 169 222			199 275 169 222										
46	Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong	61 367 850 083			50 099 443 143	11 268 406 940									
47	Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội	69 146 848 950			69 146 848 950										
48	Trường Cao đẳng Công đồng Hà Nội	19 909 160 000			19 909 160 000										
49	Trường Cao đẳng Công đồng Hà Tây	33 369 542 000			33 369 542 000										
50	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	81 871 545 859			81 871 545 859										
51	Trường Cao đẳng Điện tử điện lạnh	63 670 360 600			63 035 040 600	635 320 000									
52	Trường Cao đẳng Thương mại du lịch	42 467 100 629			42 467 100 629										
53	Trường Cao đẳng Công nghệ cao	92 829 180 961			92 829 180 961										
54	Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông	36 604 980 000			36 162 659 000	442 321 000									
55	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	59 586 461 197			59 586 461 197										
56	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	1 637 130 148									1 637 130 148				
II	Khối hội, đoàn thể	126 748 005 166			5 100 821 383	3 387 100 360		1 846 666 680					116 413 416 743		
57	Liên minh Hợp tác xã Thành phố	26 302 457 668			5 100 821 383								21 201 636 285		
58	Hội Chữ Thập đỏ thành phố Hà Nội	13 062 555 267											13 062 555 267		

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Quyết toán năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
59	Hội Người mù thành phố Hà Nội	5 716 675 364											5 716 675 364		
60	Hội Nhà báo thành phố Hà Nội	3 543 814 431						399 891 000					3 143 923 431		
61	Hội Luật gia thành phố Hà Nội	2 377 936 006											2 377 936 006		
62	Liên hiệp Hội KHKT thành phố Hà Nội	7 891 578 109											7 891 578 109		
63	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị thành phố Hà Nội	29 959 741 634				3 387 100 360							26 572 641 274		
64	Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hà Nội	14 106 338 608						1 446 775 680					12 659 562 928		
65	Hội Đông y thành phố Hà Nội	7 238 697 777											7 238 697 777		
66	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi thành phố Hà Nội	1 589 831 370											1 589 831 370		
67	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin TP Hà Nội	1 579 784 958											1 579 784 958		
68	Hội Cứu trợ trẻ em khuyết tật thành phố Hà Nội	1 627 000 000											1 627 000 000		
69	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố Hà Nội	3 080 368 000											3 080 368 000		
70	Hội Khuyến học thành phố Hà Nội	1 574 596 809											1 574 596 809		
71	Hội Người khuyết tật thành phố Hà Nội	2 913 429 076											2 913 429 076		
72	Ban Đại diện Hội người cao tuổi thành phố Hà Nội	2 450 200 089											2 450 200 089		
73	Câu lạc bộ Thăng Long thành phố Hà Nội	1 733 000 000											1 733 000 000		
III	Các đơn vị khác	2375 389 403 308	730 972 802 349	1372 043 993 078										196 246 701 527	76 125 906 354
1	Công an thành phố Hà Nội	1568 290 694 605		1372 043 993 078										196 246 701 527	
2	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	730 972 802 349	730 972 802 349												
3	Thuế thành phố Hà Nội	17 864 083 611													17 864 083 611
4	Tòa án nhân dân Thành phố	12 662 974 413													12 662 974 413
5	Cục Thi hành án dân sự Thành phố	3 901 499 424													3 901 499 424
6	Kho bạc Nhà nước khu vực I	5 964 714 206													5 964 714 206
7	Viện kiểm sát nhân dân Thành phố	21 706 550 000													21 706 550 000
8	Thống kê thành phố Hà Nội	13 588 940 700													13 588 940 700
9	Công đoàn các khu CNC và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội	437 144 000													437 144 000
IV	Những nhiệm vụ đã xác định, UBND Thành phố tổ chức thực hiện theo quy định	1093 655 403 311						1016 655 403 311					77 000 000 000		
81	Chi thi đua khen thưởng (Quỹ khen thưởng)	77 000 000 000											77 000 000 000		
82	Kinh phí mua BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi, học sinh, sinh viên, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, cận nghèo, Hộ gia đình làm nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình ... do Thành phố quản lý	1016 655 403 311					1016 655 403 311								
V	Các khoản điều hành tập trung (Những nhiệm vụ dự kiến phát sinh nhưng chưa xác định rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm)														
86	Kinh phí tổ chức các hoạt động phục vụ các sự kiện chính trị, kỷ niệm ngày lễ lớn, các sự kiện thể thao thuộc trách nhiệm của Thành phố và các nhiệm vụ Trung ương giao														

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Quyết toán năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
87	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng														
88	Kinh phí mua xe ô tô														
89	Kinh phí chuẩn bị đầu tư, kinh phí thanh quyết toán dự án hoàn thành và kinh phí dự án, nhiệm vụ quy hoạch (vốn sự nghiệp)														
90	Chi hỗ trợ các Hội khác														
92	Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên của các ĐVSNCCL sau khi phương án tự chủ được cấp có thẩm quyền phê duyệt														
94	Kinh phí thực hiện Kế hoạch triển khai thi hành Luật Thủ đô (sửa đổi)														
95	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tổ chức phục vụ Đại hội Đảng														
VI	Chương trình MTQG và mục tiêu Thành phố														
96	Kinh phí thực hiện CTMT nhằm giảm thiểu ùn tắc và đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn Thành phố														
97	Kinh phí thực hiện các Chương trình MTQG														
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025														
	Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội														
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội														
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi														
	Sở Du lịch														
	Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội														
	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hà Nội														
	Ban Dân tộc														
VIII	Bổ sung từ NSTW														
98	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông														
99	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ														
100	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương														
101	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương														
IX	Các đơn vị dừng hoạt động	8633 524 647 127	419 358 523 250	29 403 849 812	352 223 442 974		234 148 220 091	53 108 670 999		28 661 109 524	1093 609 518 319	1201 163 998 535	2288 864 542 418	2667 958 629 527	265 024 141 678

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2026 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên xã, phường	Quyết toán năm	Trong đó									
			Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên				Hoàn trả ngân sách thành phố	Chuyển nguồn xã, phường
			Tổng số	Trong đó chi đầu tư XDCB	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
					Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Bảo vệ môi trường		Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Khoa học công nghệ	Sự nghiệp môi trường		
	Tổng cộng	53.840.112.708.119	8.357.912.312.474	8.357.912.312.474	298.554.366.389	18.563.441.040	42.059.490.842.553	22.007.984.600.332	2.734.118.320	187.536.765.004	122.476.213.975	3.300.233.339.117
1	Phường Ba Đình	295.021.366.106	-	-	-	-	295.002.157.261	138.973.733.316	-	2.055.431.093	-	19.208.845
2	Phường Bạch Mai	520.992.806.773	928.737.800	928.737.800	42.285.000	-	509.191.328.574	263.373.855.134	-	2.389.270.733	651.000.000	10.221.740.399
3	Phường Bồ Đề	440.318.470.750	-	-	-	-	438.990.764.560	264.715.181.269	-	3.794.000.000	1.030.872.000	296.834.190
4	Phường Cầu Giấy	282.186.513.513	-	-	-	-	281.545.513.513	153.127.702.042	-	2.534.730.720	111.000.000	530.000.000
5	Phường Cửa Nam	368.793.484.946	-	-	-	-	326.260.890.614	114.172.296.571	-	1.794.158.494	290.000.000	42.242.594.332
6	Phường Chương Mỹ	518.220.420.836	30.263.552.247	30.263.552.247	-	-	477.833.082.562	264.358.792.630	63.299.520	1.772.790.850	862.032.000	9.261.754.027
7	Phường Dương Nội	257.944.513.134	-	-	-	-	256.505.062.749	170.241.220.193	-	1.568.265.776	322.700.000	1.116.750.385
8	Phường Đại Mỗ	177.791.096.002	700.000.000	700.000.000	30.000.000	-	174.269.248.403	96.008.702.826	125.750.000	941.820.058	609.000.000	2.212.847.599
9	Phường Định Công	238.235.598.750	-	-	-	-	237.864.835.263	129.631.964.309	-	1.948.583.930	81.000.000	289.763.487
10	Phường Đồng Đa	315.140.654.248	737.640.000	737.640.000	-	-	311.176.258.913	139.365.624.482	-	2.507.970.033	551.000.000	2.675.755.335
11	Phường Đồng Ngạc	303.815.551.035	-	-	-	-	300.678.443.035	189.333.598.676	-	1.906.433.000	400.000.000	2.737.108.000
12	Phường Giảng Võ	395.316.700.854	-	-	-	-	392.266.876.460	248.141.166.457	-	498.409.494	-	3.049.824.394
13	Phường Hà Đông	753.277.364.685	180.000.000	180.000.000	-	-	748.709.549.675	510.536.331.759	664.944.800	3.252.027.558	826.000.000	3.561.815.010
14	Phường Hai Bà Trưng	428.488.812.243	920.000.000	920.000.000	-	-	424.718.794.490	235.841.003.620	-	2.678.487.116	2.156.000.000	694.017.753
15	Phường Hoàn Kiếm	559.862.153.974	-	-	-	-	495.771.690.242	199.518.118.364	-	2.452.000.000	290.000.000	63.800.463.732
16	Phường Hoàng Liệt	201.414.951.972	-	-	-	-	200.556.906.327	119.674.641.623	-	1.807.951.439	120.000.000	738.045.645
17	Phường Hoàng Mai	265.273.078.018	417.398.836	417.398.836	-	-	263.169.065.916	112.579.650.710	-	3.037.402.886	46.000.000	1.640.613.266
18	Phường Hồng Hà	339.652.485.678	-	-	-	-	337.032.282.947	149.522.657.569	-	1.303.439.500	243.000.000	2.377.202.731
19	Phường Kiến Hưng	269.279.408.356	-	-	-	-	266.643.753.418	163.579.822.484	-	2.181.359.758	93.000.000	2.542.654.938
20	Phường Kim Liên	427.284.368.372	694.742.000	694.742.000	-	-	424.296.017.364	243.888.441.097	-	2.107.003.590	25.000.000	2.268.609.008
21	Phường Khương Đình	337.948.123.942	-	-	-	-	337.131.157.335	191.089.439.690	66.580.000	1.986.785.295	395.301.000	421.665.607
22	Phường Láng	183.668.003.309	-	-	-	-	179.883.685.566	77.214.614.676	-	1.350.131.436	190.810.000	3.593.507.743
23	Phường Lĩnh Nam	79.194.269.634	-	-	-	-	77.720.795.697	35.114.769.452	-	949.117.797	185.000.000	1.288.473.937
24	Phường Long Biên	265.492.013.074	-	-	-	-	263.235.422.475	137.933.649.220	-	2.820.041.207	285.000.000	1.971.590.599
25	Phường Nghĩa Đô	366.460.523.860	-	-	-	-	358.963.999.580	187.873.641.523	-	2.670.223.316	158.000.000	7.338.524.280
26	Phường Ngọc Hà	349.232.092.863	887.667.080	887.667.080	421.672.000	-	348.036.112.958	150.924.644.350	-	1.055.415.465	25.000.000	283.312.825
27	Phường Ô Chợ Dừa	254.531.708.887	-	-	-	-	254.478.463.787	117.541.828.832	-	1.702.920.957	53.245.100	-
28	Phường Phú Diễn	258.454.428.497	-	-	-	-	257.907.778.497	138.597.399.072	-	1.822.402.000	324.650.000	222.000.000
29	Phường Phú Lương	213.907.384.904	-	-	-	-	211.566.517.187	126.504.767.537	-	857.471.200	242.552.000	2.098.315.717
30	Phường Phú Thượng	162.418.830.715	-	-	-	-	162.392.830.715	62.925.527.153	-	1.328.442.000	26.000.000	-
31	Phường Phúc Lợi	276.413.955.487	85.709.333	85.709.333	-	-	264.302.830.452	152.750.354.045	-	2.387.022.616	261.000.000	11.764.415.702
32	Phường Phương Liệt	167.206.953.864	-	-	-	-	166.158.924.011	56.003.243.661	-	1.713.329.452	374.490.000	673.539.853

TT	Tên xã, phường	Quyết toán năm	Trong đó									
			Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên				Hoàn trả ngân sách thành phố	Chuyển nguồn xã, phường
			Tổng số	Trong đó chi đầu tư XD CB	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Bảo vệ môi trường	Giáo dục đào tạo và dạy nghề			Khoa học công nghệ	Sự nghiệp môi trường						
33	Phường Sơn Tây	465.821.595.017	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	449.873.684.299	206.948.396.306	-	2.009.794.120	1.526.000.000	13.421.910.718
34	Phường Tây Hồ	421.534.298.165	-	-	-	-	416.345.890.005	195.839.130.967	-	3.758.139.553	100.000.000	5.088.408.160
35	Phường Tây Mỗ	189.468.281.587	-	-	-	-	184.469.408.227	130.158.693.315	-	596.896.471	471.000.000	4.527.873.360
36	Phường Tây Tựu	179.590.023.351	-	-	-	-	177.261.430.613	98.702.184.450	-	1.309.008.000	262.078.000	2.066.514.738
37	Phường Tùng Thiện	313.660.755.794	-	-	-	-	298.187.903.090	143.588.369.298	-	3.523.694.417	519.000.000	14.953.852.704
38	Phường Từ Liêm	439.674.616.295	-	-	-	-	439.173.616.295	268.477.325.878	-	2.976.000.000	501.000.000	-
39	Phường Tương Mai	407.224.552.009	-	-	-	-	404.716.738.886	242.077.020.247	-	1.542.555.887	150.000.000	2.357.813.123
40	Phường Thanh Liệt	396.902.298.002	5.113.000.000	5.113.000.000	400.000.000	-	279.316.828.988	189.298.464.686	-	1.554.500.000	1.336.805.000	111.135.664.014
41	Phường Thanh Xuân	381.464.727.291	-	-	-	-	379.181.595.372	239.115.871.649	91.687.200	1.458.956.961	390.000.000	1.893.131.919
42	Phường Thượng Cát	158.646.613.941	-	-	-	-	154.872.764.941	68.244.107.361	-	1.311.434.800	625.989.000	3.147.860.000
43	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	292.968.189.474	-	-	-	-	284.746.064.117	93.394.010.266	-	2.548.227.590	309.000.000	7.913.125.357
44	Phường Việt Hưng	403.960.897.352	-	-	-	-	397.110.469.108	217.960.605.525	-	3.796.986.157	1.389.200.000	5.461.228.244
45	Phường Vĩnh Hưng	313.747.191.621	-	-	-	-	296.089.384.427	196.229.947.881	-	929.901.458	222.000.000	17.435.807.194
46	Phường Vĩnh Tuy	249.442.430.527	426.123.000	426.123.000	-	-	236.712.116.746	91.110.518.268	-	1.493.633.963	741.000.000	11.563.190.781
47	Phường Xuân Đình	216.239.380.893	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	214.422.907.493	120.410.016.715	-	1.830.546.000	610.115.400	206.358.000
48	Phường Xuân Phương	203.185.114.189	-	-	-	-	202.356.114.189	109.480.340.049	-	1.334.862.902	829.000.000	-
49	Phường Yên Hòa	341.135.451.300	-	-	-	-	340.692.451.300	203.552.704.051	-	3.025.000.000	343.000.000	100.000.000
50	Phường Yên Nghĩa	215.286.361.834	-	-	-	-	213.723.681.070	117.838.228.142	-	1.150.221.000	225.000.000	1.337.680.764
51	Phường Yên Sở	144.201.126.029	-	-	-	-	143.592.971.866	87.177.002.362	-	1.174.610.533	111.000.000	497.154.163
52	Xã An Khánh	568.186.425.632	9.378.625.856	9.378.625.856	1.000.000.000	-	438.420.230.139	264.465.046.486	265.496.800	1.214.633.320	1.312.742.000	119.074.827.637
53	Xã Ba Vì	208.510.587.800	-	-	-	-	190.524.284.910	104.561.995.630	-	525.220.000	406.849.000	17.579.453.890
54	Xã Bát Tràng	565.397.790.760	16.532.375.600	16.532.375.600	-	-	293.641.386.467	142.216.296.338	-	1.314.467.400	2.111.169.000	253.112.859.693
55	Xã Bát Bạ	271.073.292.942	856.479.000	856.479.000	160.332.000	-	255.721.249.016	113.782.096.990	-	534.099.000	327.439.000	14.168.125.926
56	Xã Bình Minh	553.202.754.862	157.959.031.875	157.959.031.875	4.116.729.000	398.010.000	372.603.254.719	202.845.484.300	-	814.462.120	973.147.800	21.667.320.468
57	Xã Cổ Đô	482.468.280.887	2.414.917.200	2.414.917.200	-	-	445.154.391.031	218.648.633.701	-	786.205.000	449.178.000	34.449.794.656
58	Xã Chuyên Mỹ	490.770.716.322	152.441.376.585	152.441.376.585	-	-	327.792.519.909	143.851.437.353	-	502.954.981	923.775.000	9.613.044.828
59	Xã Chương Dương	416.114.253.300	64.201.753.840	64.201.753.840	454.136.000	3.779.925.000	328.967.020.494	157.415.813.134	-	1.128.714.000	1.754.780.000	21.190.698.966
60	Xã Dân Hòa	496.683.361.454	132.608.228.027	132.608.228.027	4.275.256.000	-	352.487.663.427	168.082.127.050	-	983.031.600	957.000.000	10.630.470.000
61	Xã Dương Hòa	373.649.954.097	1.978.177.000	1.978.177.000	-	-	354.405.165.392	182.773.783.683	-	1.079.548.501	2.311.477.000	14.955.134.705
62	Xã Đa Phúc	499.481.669.547	23.669.765.148	23.669.765.148	100.000.000	-	466.506.753.186	243.847.020.958	-	868.055.758	1.524.414.780	7.780.736.433
63	Xã Đại Thanh	431.578.171.487	25.542.579.968	25.542.579.968	-	-	357.508.867.903	235.139.298.313	-	228.930.000	1.176.943.600	47.349.780.016
64	Xã Đại Xuyên	499.150.365.036	33.282.246.273	33.282.246.273	600.000.000	-	445.665.368.495	207.111.128.442	-	1.170.933.979	1.861.680.000	18.341.070.268
65	Xã Đan Phượng	343.062.074.181	265.552.000	265.552.000	-	-	330.933.091.616	154.157.732.794	-	1.131.629.762	754.889.400	11.108.541.165
66	Xã Đoài Phương	265.967.327.592	378.000.000	378.000.000	-	-	257.899.118.934	126.237.707.922	-	1.444.105.000	746.000.000	6.944.208.658
67	Xã Đông Anh	2.776.840.397.183	1.735.006.533.161	1.735.006.533.161	68.168.079.873	666.093.000	694.072.173.070	435.807.650.400	-	1.596.715.246	2.772.794.390	344.988.896.562
68	Xã Gia Lâm	616.113.028.763	3.905.366.750	3.905.366.750	185.000.000	-	362.814.209.544	176.838.344.219	-	2.476.600.000	2.141.086.000	247.252.366.469
69	Xã Hạ Bằng	314.754.252.248	2.109.921.133	2.109.921.133	-	-	298.223.226.182	145.403.824.751	-	734.683.200	982.562.000	13.438.542.933

TT	Tên xã, phường	Quyết toán năm	Trong đó									
			Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên				Hoàn trả ngân sách thành phố	Chuyển nguồn xã, phường
			Tổng số	Trong đó chi đầu tư XDCB	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Bảo vệ môi trường	Giáo dục đào tạo và dạy nghề			Khoa học công nghệ	Sự nghiệp môi trường						
70	Xã Hát Môn	456.138.547.735	3.714.050.698	3.714.050.698	500.000.000	1.817.258.000	438.001.449.639	210.151.571.877	-	1.508.445.080	669.028.100	13.754.019.298
71	Xã Hòa Lạc	120.443.549.273	1.155.602.000	1.155.602.000	-	-	105.348.376.541	37.773.355.206	-	452.593.100	556.620.000	13.382.950.732
72	Xã Hòa Phú	351.266.542.481	37.090.170.638	37.090.170.638	-	-	300.069.137.367	147.142.041.870	-	780.290.000	839.240.000	13.267.994.476
73	Xã Hòa Xá	491.078.954.590	105.250.054.262	105.250.054.262	-	-	360.342.382.851	173.192.236.500	-	1.023.893.531	1.388.482.452	24.098.035.025
74	Xã Hoài Đức	527.361.722.491	27.118.706.475	27.118.706.475	-	-	391.530.914.708	207.362.230.717	-	1.720.326.989	1.230.933.182	107.481.168.126
75	Xã Hồng Sơn	407.504.736.258	13.603.082.500	13.603.082.500	627.689.000	-	379.041.733.958	196.273.861.500	-	606.112.000	2.205.651.800	12.654.268.000
76	Xã Hồng Vân	410.709.006.956	52.739.709.532	52.739.709.532	-	-	345.808.293.372	168.045.541.984	-	1.052.803.000	1.386.860.000	10.774.144.052
77	Xã Hưng Đạo	310.991.858.354	570.825.200	570.825.200	-	-	298.984.692.349	155.131.876.100	-	1.379.899.000	1.854.737.400	9.581.603.405
78	Xã Hương Sơn	345.696.414.974	8.280.225.000	8.280.225.000	-	-	323.642.935.224	142.650.897.480	-	374.790.160	873.794.000	12.899.460.750
79	Xã Kiều Phú	374.579.885.478	1.821.303.131	1.821.303.131	44.268.000	-	351.776.882.502	169.946.982.843	-	2.168.319.000	5.845.302.600	15.136.397.245
80	Xã Kim Anh	291.722.369.265	23.599.808.300	23.599.808.300	-	-	253.234.836.543	138.738.719.858	-	793.924.363	517.267.810	14.370.456.612
81	Xã Liên Minh	297.411.548.610	980.000.000	980.000.000	-	-	290.371.271.865	122.074.496.992	-	577.740.956	1.272.892.200	4.787.384.545
82	Xã Mê Linh	357.508.730.901	1.191.773.000	1.191.773.000	-	-	338.535.505.754	177.637.773.148	-	1.058.731.000	870.407.760	16.911.044.387
83	Xã Minh Châu	72.833.504.667	57.942.000	57.942.000	-	-	69.983.527.144	21.201.707.300	-	34.512.000	160.161.000	2.631.874.523
84	Xã Mỹ Đức	423.585.556.110	12.347.417.000	12.347.417.000	300.000.000	-	381.174.125.710	192.425.092.180	-	719.430.000	1.061.856.400	29.002.157.000
85	Xã Nam Phú	243.479.671.920	8.666.367.000	8.666.367.000	175.000.000	-	224.595.825.843	133.235.256.181	-	552.786.903	787.892.147	9.429.586.930
86	Xã Nội Bài	466.848.712.730	53.656.859.924	53.656.859.924	100.000.000	-	393.021.887.671	225.987.662.461	-	1.226.199.092	1.509.205.917	18.660.759.218
87	Xã Ngọc Hồi	246.140.521.926	23.388.013.000	23.388.013.000	190.000.000	-	196.180.862.471	108.627.254.844	-	968.617.033	516.125.000	26.055.521.455
88	Xã Ô Diên	516.115.923.244	6.365.805.000	6.365.805.000	-	2.653.227.000	479.023.944.158	251.553.737.848	-	1.492.010.000	2.326.383.605	28.399.790.481
89	Xã Phú Cát	349.769.223.641	3.464.215.739	3.464.215.739	241.033.000	41.748.400	317.882.190.400	144.398.138.301	-	1.459.933.000	1.118.739.000	27.304.078.502
90	Xã Phú Đồng	590.844.015.608	230.204.500	230.204.500	-	-	541.635.940.807	280.259.211.688	-	2.570.761.000	2.069.866.000	46.908.004.301
91	Xã Phú Nghĩa	434.048.158.385	71.904.024.836	71.904.024.836	350.000.000	-	339.513.283.288	175.412.950.750	-	836.468.600	878.000.000	21.752.850.261
92	Xã Phú Xuyên	743.952.608.086	40.503.126.753	40.503.126.753	100.000.000	-	683.791.974.423	350.303.140.995	-	3.840.662.620	3.335.299.400	16.322.207.510
93	Xã Phúc Lộc	422.811.777.878	1.381.689.000	1.381.689.000	-	-	403.145.898.866	199.319.846.704	-	981.760.000	743.890.000	17.540.300.012
94	Xã Phúc Sơn	388.207.577.448	2.137.679.000	2.137.679.000	-	-	352.699.461.111	182.353.018.659	-	453.331.000	1.352.105.337	32.018.332.000
95	Xã Phúc Thịnh	1.987.059.794.219	1.396.493.925.133	1.396.493.925.133	65.097.969.867	894.646.000	417.987.347.993	228.433.819.049	-	1.214.092.854	1.250.217.800	171.328.303.293
96	Xã Phúc Thọ	504.437.321.374	2.299.696.072	2.299.696.072	-	-	495.147.508.007	234.059.069.203	-	1.546.104.800	966.955.922	6.023.161.373
97	Xã Phụng Dục	472.911.366.922	42.459.628.171	42.459.628.171	-	-	399.086.275.422	205.318.906.511	-	2.077.218.120	1.714.150.000	29.651.313.329
98	Xã Quảng Bị	422.421.615.301	71.626.637.097	71.626.637.097	-	68.214.000	322.405.633.432	164.792.893.535	-	767.795.020	679.500.000	27.709.844.772
99	Xã Quang Minh	404.891.214.555	8.273.720.000	8.273.720.000	200.000.000	-	365.658.379.851	205.374.355.266	-	2.779.675.000	1.732.943.665	29.226.171.039
100	Xã Quảng Oai	425.713.017.704	2.106.469.000	2.106.469.000	-	-	403.002.931.440	198.623.917.923	-	1.570.423.800	461.947.000	20.141.670.264
101	Xã Quốc Oai	433.204.382.194	992.938.000	992.938.000	-	-	399.249.415.278	216.548.699.481	-	1.536.000.000	2.290.683.200	30.671.345.716
102	Xã Sóc Sơn	771.713.505.431	88.202.553.980	88.202.553.980	-	-	651.072.866.199	395.647.258.387	-	1.530.993.732	2.051.831.292	30.386.253.960
103	Xã Sơn Đồng	381.089.211.513	3.182.447.000	3.182.447.000	810.000.000	-	335.615.758.184	187.906.312.515	-	1.796.708.042	1.047.882.000	41.243.124.329
104	Xã Suối Hai	217.426.447.962	-	-	-	-	205.800.842.860	119.210.652.480	-	871.688.000	435.816.000	11.189.789.102
105	Xã Tam Hưng	443.342.434.562	201.566.827.961	201.566.827.961	-	-	236.185.523.401	116.856.867.790	-	692.938.600	447.000.000	5.143.083.200
106	Xã Tây Phương	520.594.636.397	6.285.210.346	6.285.210.346	-	-	488.574.325.259	268.354.686.933	-	1.091.467.500	2.275.665.000	23.459.435.792

TT	Tên xã, phường	Quyết toán năm	Trong đó									Hoàn trả ngân sách thành phố	Chuyển nguồn xã, phường
			Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên						
			Tổng số	Trong đó chi đầu tư XDCB	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
					Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Bảo vệ môi trường		Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Khoa học công nghệ	Sự nghiệp môi trường			
107	Xã Tiến Thắng	324.423.422.433	10.862.520.600	10.862.520.600	4.500.000.000	-	293.624.462.620	143.480.101.765	-	1.284.412.000	1.637.523.190	18.298.916.023	
108	Xã Thạch Thát	387.359.909.069	122.956.200	122.956.200	-	-	366.500.420.408	176.224.908.833	-	1.066.879.950	1.450.273.000	19.286.259.461	
109	Xã Thanh Oai	592.312.855.276	224.010.227.000	224.010.227.000	3.074.568.000	46.780.000	355.394.619.276	173.200.519.800	-	909.377.749	647.450.000	12.260.559.000	
110	Xã Thanh Trì	369.050.267.626	14.831.980.600	14.831.980.600	346.921.000	-	284.647.310.415	138.688.411.195	-	1.314.728.953	818.000.000	68.752.976.611	
111	Xã Thiên Lộc	1.124.850.471.612	656.682.542.236	656.682.542.236	45.250.000.000	500.000.000	356.415.524.468	213.188.537.691	-	1.008.115.000	1.685.201.000	110.067.203.908	
112	Xã Thuận An	391.204.149.765	288.811.800	288.811.800	-	-	354.039.946.077	192.804.683.904	-	2.162.855.218	1.341.237.000	35.534.154.888	
113	Xã Thụ Lâm	2.207.435.718.733	1.561.544.718.260	1.561.544.718.260	68.941.079.149	414.219.000	471.625.671.078	271.886.292.055	-	1.146.223.605	1.805.752.263	172.459.577.132	
114	Xã Thượng Phúc	291.757.934.093	9.453.372.000	9.453.372.000	-	-	269.463.609.737	128.356.016.276	-	635.076.000	1.311.726.000	11.529.226.356	
115	Xã Thường Tín	536.428.890.275	50.794.799.985	50.794.799.985	-	142.866.000	457.078.127.913	231.579.580.720	-	1.761.456.260	2.835.100.000	25.720.862.377	
116	Xã Trần Phú	292.977.881.413	37.024.006.426	37.024.006.426	-	-	248.110.141.568	127.396.036.500	-	630.070.460	993.000.000	6.850.733.419	
117	Xã Trung Giã	377.801.480.708	13.554.933.879	13.554.933.879	400.000.000	-	348.918.410.052	175.887.103.000	-	1.580.415.824	1.374.874.256	13.953.262.521	
118	Xã Ứng Hòa	580.410.999.392	149.833.407.968	149.833.407.968	-	900.065.000	409.005.586.240	165.533.793.474	1.391.360.000	968.008.240	1.415.269.971	20.156.735.213	
119	Xã Ứng Thiển	430.304.776.176	60.280.739.667	60.280.739.667	140.167.000	3.936.640.859	344.751.866.150	155.201.182.619	65.000.000	782.440.963	803.222.619	24.468.947.740	
120	Xã Vân Đình	505.770.856.472	117.487.407.926	117.487.407.926	-	139.462.000	368.622.290.510	170.819.507.240	-	1.391.583.963	813.663.450	18.847.494.586	
121	Xã Vật Lại	390.096.592.347	1.757.758.000	1.757.758.000	370.000.000	-	379.219.193.262	177.085.373.475	-	911.645.600	348.298.000	8.771.343.085	
122	Xã Vĩnh Thanh	1.045.083.338.086	699.284.382.175	699.284.382.175	25.842.181.500	2.164.286.781	254.534.566.628	143.684.432.905	-	1.139.339.000	1.934.438.550	89.329.950.733	
123	Xã Xuân Mai	357.048.215.218	12.292.040.792	12.292.040.792	-	-	321.169.167.214	181.566.431.000	-	726.087.136	866.000.000	22.721.007.212	
124	Xã Yên Bài	187.767.137.589	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	180.943.368.669	105.706.363.448	-	664.682.000	414.513.000	5.409.255.920	
125	Xã Yên Lãng	403.024.794.740	5.900.092.000	5.900.092.000	-	-	372.945.960.620	195.645.115.505	-	1.570.360.000	2.094.686.217	22.084.055.903	
126	Xã Yên Xuân	238.750.251.908	311.408.000	311.408.000	-	-	212.909.421.745	103.877.421.646	-	738.764.740	1.782.886.000	23.746.536.163	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2026 của UBND thành phố Hà Nội)

Dơn vị tính: đồng

STT	Tên chương trình mục tiêu	Dự toán năm 2025 và chuyển nguồn năm trước sang											Quyết toán		
		Tổng số	Ngân sách Trung ương					Ngân sách địa phương							
			Tổng cộng	ĐTPT		Sự nghiệp		Tổng cộng	ĐTPT		Sự nghiệp		Tổng số	ĐTPT	Sự nghiệp
				Chuyển nguồn năm trước sang	Dự toán giao năm 2025	Chuyển nguồn năm trước sang	Dự toán giao năm 2025		Chuyển nguồn năm trước sang	Dự toán giao năm 2025	Chuyển nguồn năm trước sang	Dự toán giao năm 2025			
a	b	1	2	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	12=13+14	13	14
	Tổng số	29.278.000.000	0					29.278.000.000	0	0	0	29.278.000.000	21.384.129.123	0	21.384.129.123
1	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế -xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	27.646.000.000	0	0	0	0	0	27.646.000.000	0	0	0	27.646.000.000	20.036.594.553	0	20.036.594.553
2	Chương trình giảm nghèo bền vững	1.632.000.000	0	0	0	0	0	1.632.000.000	0	0	0	1.632.000.000	1.347.534.570	0	1.347.534.570